

Số: 349/2021/QĐST-HNGĐ

Gò Vấp, ngày 07 tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ các điều 397, 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Căn cứ các điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 292/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà Châu Thị Tuyết H, sinh năm 1990

Địa chỉ: xã P, huyện L, tỉnh Bình Thuận

Tạm trú: phường 10, quận Gò Vấp, TPHCM

- Ông Bùi Ngọc E, sinh năm 1985

Địa chỉ: xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hôn nhân giữa bà Châu Thị Tuyết H và ông Bùi Ngọc E là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56/2018 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/9/2018.

[2] Theo đơn yêu cầu ghi ngày 01/3/2021 và Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 30/3/2021, bà Châu Thị Tuyết H và ông Bùi Ngọc E yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; Con chung có một trẻ tên Bùi Ngọc Gia H1, sinh ngày 23/9/2019 do bà Châu Thị Tuyết H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Bùi Ngọc E cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng; Tài sản chung không có.

[3] Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Xét thấy, bà Châu Thị Tuyết H và ông Bùi Ngọc E thật sự tự nguyện ly hôn, thống nhất về cách giải quyết vấn đề con chung và thống nhất không có tài sản chung.

Đã hết thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Ngọc E và bà Châu Thị Tuyết H thuận tình ly hôn. Giấy chứng nhận kết hôn số 56/2018 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/9/2018 không còn hiệu lực.

- Về con chung: Bà Châu Thị Tuyết H là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên Bùi Ngọc Gia H1, sinh ngày 23/9/2019 đến khi trưởng thành.

Ông Bùi Ngọc E có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Các đương sự tự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con vào ngày 15 tây hàng tháng. Bắt đầu từ tháng 4/2021.

Trường hợp ông Bùi Ngọc E không tự nguyện thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì bà Châu Thị Tuyết H có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thực hiện.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ông Bùi Ngọc E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung.

- Về lệ phí: Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí ông Bùi Ngọc E và bà Châu Thị Tuyết H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0028165 ngày 23/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh; Các đương sự đã nộp đủ lệ phí.

2. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND QGV;
- Nơi cấp GCNKH;
- CCTHADS QGV;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Lê Tứ Nhị